

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/DS-ST

Ngày: 25/8/2022

“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Đặng Văn Tâm;
 2. Ông Lê Đức Thụy.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Bá Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 189/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 390/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 374/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; có mặt.
2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt.
3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966; địa chỉ: ấp TQ, xã TM, huyện CM, tỉnh An Giang; vắng mặt (do có ý kiến đề nghị vắng mặt tại văn bản ghi nhận lời khai ngày 02/6/2022).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Văn Btrình bày, ông tham gia các dây hụi, do bà Đ làm chủ hụi từ năm 2019 đến năm 2020 là 03 dây hụi: dây hụi ngày 20/8/2019 âm

lịch, đây hội ngày 20/7/2019 âm lịch, đây hội ngày 20/7/2020 âm lịch, ông đã thực hiện góp hội đầy đủ, nhưng đến tháng 04/2021 âm lịch bà Đ tuyên bố vỡ hội, số tiền bà Đ còn nợ hội là 40.000.000đồng, nên ông yêu cầu bà Đ, ông T liên đới trả số tiền nợ hội là 40.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị Đ là bị đơn trình bày, bà thừa nhận ông B có tham gia các đây hội từ năm 2019 đến năm 2020, ông B có chơi hội và thực hiện góp hội đầy đủ, đến tháng 04/2021 âm lịch bà tuyên bố vỡ hội, nên còn nợ ông B số tiền hội là 40.000.000đồng. Mục đích của việc bà làm chủ hội là để có tiền lời, chăm lo cho gia đình, lo sinh hoạt, ăn uống hằng ngày trong gia đình, bà và ông Nguyễn Văn T là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn. Nay do điều kiện khó khăn nên bà xin trả dần nợ cho ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không ghi nhận được ý kiến tại các phiên hòa giải. Tuy nhiên, tại biên bản ghi nhận lời khai, do cán bộ Tòa án thực hiện ghi nhận ý kiến của ông T; ông T đã trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Đ là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật từ năm 1983 đến nay, ông có nhận và biết được Tòa án mời làm việc do các nguyên đơn với tư cách là hội viên khởi kiện vợ ông bà Đ là chủ hội, do sau khi thực hiện khai hội không thực hiện trả tiền hội cho các hội viên; ông có biết bà Đ là chủ hội nhưng không biết việc ai là hội viên, cũng như bà Đ khi thu tiền hội, trả tiền hội cho ai ông hoàn toàn không nắm được, cũng như không thực hiện thu hội của các hội viên thay bà Đ. Bà Đ khi thu tiền hội, có tiền lời bao nhiêu ông không biết, bà Đ là vợ ông, là chủ hội từ khoảng hơn 10 năm nay, việc bà Đ bỏ hội ông biết, do bà Đ có báo cho ông, ông không đồng ý liên đới với bà Đ do ông không biết các hội viên, không thu hội, không biết bà Đ dùng tiền hội vào mục đích gì; ngoài ra bà Đ còn bị rất nhiều người giựt hội, ông phải T phụ bà Đ trả thay, ông biết việc đưa ông tham gia tố tụng, nhưng đề nghị vắng mặt tại các phiên hòa giải, đối chất, lấy lời khai và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Văn Bình, trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không có tài liệu, chứng cứ khác giao nộp cho Tòa án chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 19.000.000đồng.

- Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời trình bày phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án.

- Ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nên không ghi nhận được ý kiến.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Nguyễn Văn B đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đ đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Năm 2019, 2020, ông Nguyễn Văn B có tham gia 03 dây hội tháng do bà Đ làm chủ. Đến tháng 4/2021 bà Đ tuyên bố vỡ hội và không trả số tiền hội ông B đã đóng; cụ thể: dây hội 01: Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 02/7/2019, châu được 22 lần là 21.500.000 đồng.; dây hội 02: Hội 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 20/8/2019, châu được 21 lần là 20.500.000 đồng; dây hội 03: Hội 2.000.000 đồng, khai ngày 20/7/2020, ông B châu được 09 lần là 17.000.000 đồng.

Tổng số tiền 03 dây hội bà Đ còn nợ là 59.000.000 đồng. Nay, ông B yêu cầu bà Đ và ông T (chồng bà Đ) liên đới trả số tiền hội là 59.000.000 đồng. Không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bà B đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Đ và ông T liên đới trả số tiền 40.000.000 đồng, không tính lãi suất và không đồng ý việc bà Đ xin trả dần hàng tháng cho đến khi xong số tiền còn nợ. Do ông B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với số tiền 19.000.000 đồng.

Phía bà Đ thừa nhận còn nợ ông B số tiền 40.000.000 đồng và xin trả dần mỗi cho đến khi trả xong. Việc bà làm chủ hội ông T biết và có lúc thu tiền hội giúp bà, bà chơi hội để tạo thêm thu nhập và có sử dụng vào việc sinh hoạt gia đình.

Phía ông T thừa nhận giữa ông và bà Đ là vợ chồng, ông có biết bà Đ là chủ hội nhưng không rõ ai là hội viên và không rõ việc thu hội như thế nào. Việc bà Đ bẻ hội, ông T có biết. Ông T có nhận được các văn bản tổng đạt của Tòa án. Ông T không đồng ý liên đới trả vì đây là nợ riêng bà Đ, ông không biết bà Đ thu tiền hội ai, ai là hội viên và số tiền hội bà Đ sử dụng vào mục đích gì ông T không biết. Ông T đề nghị vắng mặt tại các phiên họp, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử tại tòa án.

Xét thấy, căn cứ ông B khởi kiện là các giấy hội ngày 20/8/2019, 02/7/2019, 20/7/2020, đồng thời bà Đ cũng thừa nhận còn nợ ông B 40.000.000 đồng nên ông B khởi kiện là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ Luật dân sự và Điều 18, 23 Nghị định số 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường. Đối với việc bà Đ xin trả dần hàng tháng, do ông B không đồng ý nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T liên đới trả cho ông Bsố tiền 40.000.000đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà Đ làm chủ hội, bà Đ và ông T thừa nhận là vợ chồng, chung sống cùng nhau. Mặc khác, bà Đ thừa nhận, việc bà chơi hội nhằm mục đích tạo thu nhập để phục vụ cuộc sống, sinh hoạt cho gia đình, ông T biết việc bà làm chủ hội và đôi khi ông T có thay bà Đ nhận tiền hội của hội viên đến đóng hội. Vì vậy, có căn cứ xác định rằng, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình nên có căn cứ để chấp nhận.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bđối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T.

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T trả cho ông Nguyễn Văn Bsố tiền 40.000.000đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với số tiền 19.000.000đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 18, 23 Nghị định 19 ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hội, họ, biểu, phường, xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ thanh toán tiền hội, bà Đ là người bị kiện đang cư trú tại địa bàn huyện Chợ Mới, giữa các bên công nhận có chơi hội, nên Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Văn B, tham gia các dây hội, do bà Đ làm chủ hội, tại đơn khởi kiện, cũng như tại biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận lời khai, ông Bvà bà Đ đều thống nhất về dây hội, ngày khởi khai hội, số lần châu hội, số tiền đã châu hội, số tiền lời; thống nhất về số tiền tại các lần châu hội, tổng số tiền hội sống tại 03 dây hội đến nay bà Đ, ông T phải thanh toán như nêu trên, nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, giữa ông Bvà bà Đ có quan hệ chơi hội, theo đó bà Đ là chủ hội, các đương sự đã đối chiếu thống nhất số tiền hội, các dây hội nên có cơ sở xác định đến nay số tiền hội do bà Đ làm chủ, còn thiếu của ông Bvới số tiền là 40.000.000đồng, nên Hội đồng xét xử thống nhất, việc ông B yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, lời trình bày của ông Bphù hợp với lời trình bày của bà Đ, cũng như số tiền, số lần khởi khai hội các đương sự đều thống nhất; theo đơn yêu cầu khởi

kiện của ông Bình, yêu cầu bà Đ và ông T phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hụi, thì thấy: việc ông T cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ, vì không biết bà Đ dùng tiền vào việc gì, nhưng ông lại biết việc bà Đ là chủ hụi hơn 10 năm nay, ông T cũng biết việc bà Đ vỡ hụi, cũng phụ bà Đ trong việc trả tiền hụi đối với người chơi hụi (Biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2022 đối với ông T), bà Đ cũng khẳng định việc làm chủ hụi, tiền lời hụi bà dùng chung vào mục đích sinh hoạt gia đình. Do đó, có cơ sở xác định ông T hoàn toàn biết việc bà Đ là chủ hụi, biết việc bà Đ là người T nhận tiền từ các hụi viên, nên ông cho rằng không có trách nhiệm liên đới là không có căn cứ, cả ông T và bà Đ đều thừa nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, bà Đ và ông T cùng sống chung nhà, bà Đ có dùng tiền chơi hụi vào mục đích chung trong sinh hoạt gia đình theo như lời trình bày của bà Đ, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc buộc bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hụi viên, người tham gia hụi theo quy định tại Nghị định số 19/2021/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ.

Do đó, bà Đ, ông T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông B số tiền hụi đến nay chưa thanh toán là 40.000.000đồng.

[2.2] Tại đơn khởi kiện, ông B yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Đ, ông T phải liên đới thanh toán số tiền là 59.000.000đồng, nhưng tại phiên tòa ông rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 19.000.000đồng, việc ông B rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất định chỉ xét xử theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự với số tiền 19.000.000đồng.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B được chấp nhận, nên ông B được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí tương ứng với số tiền 40.000.000đồng, nhưng do bà Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới B toán nợ, nên cả bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điều, phường của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B đối với bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn T;

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả ông Nguyễn Văn B số tiền 40.000.000đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 19.000.000đồng (*mười chín triệu đồng*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền 1.475.000đồng (*một triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004672 ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Chợ Mới cấp.

- Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 2.000.000đồng (*hai triệu đồng*), bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo:

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Văn B có mặt, có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

- Riêng bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự,

tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới (1);
- Các đương sự (để thi hành) (3);
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên